

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

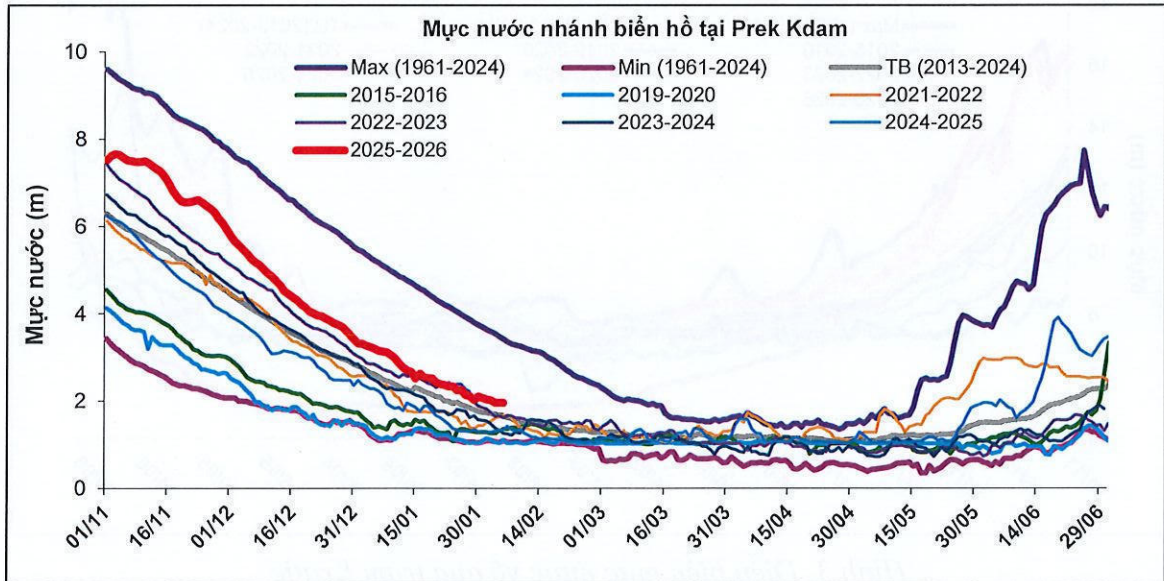
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2025-2026 (Tuần từ 06/02/2026 – 12/02/2026)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 05/02/2026 ở cao trình 1,96m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ

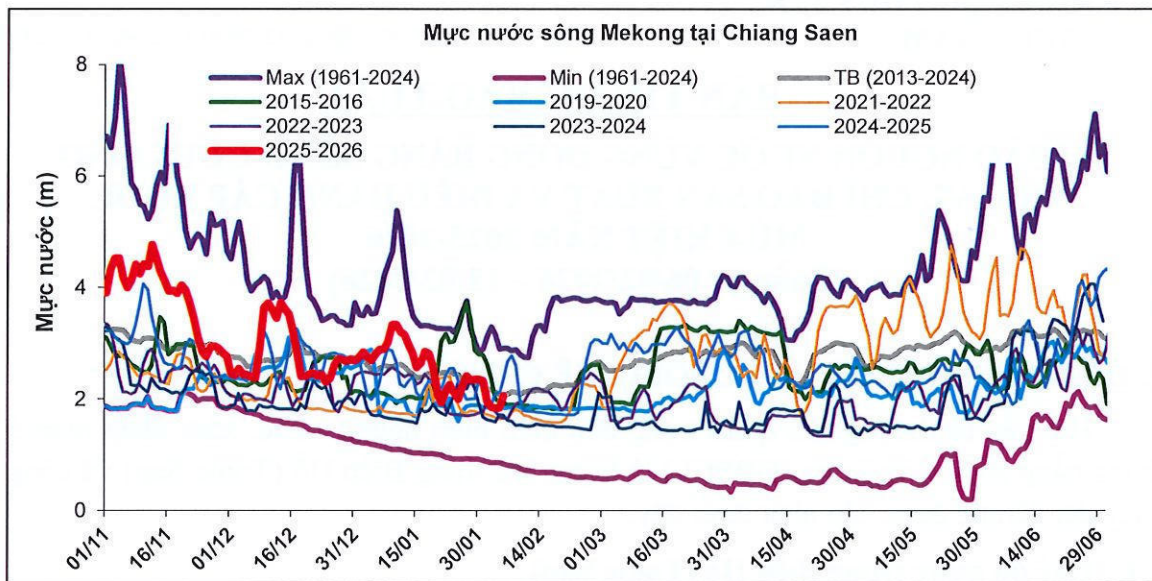
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

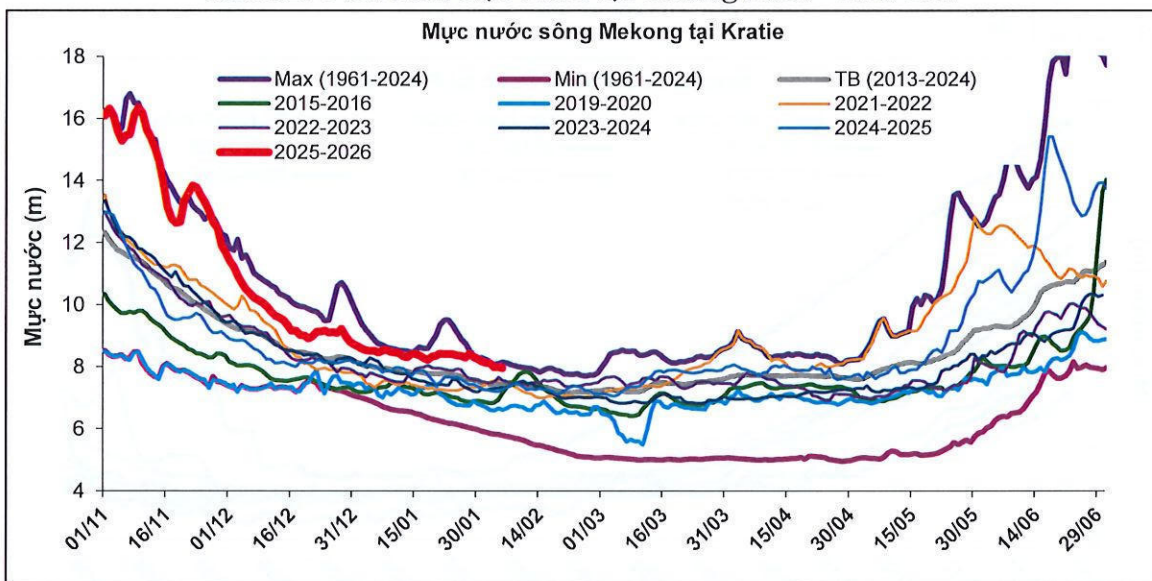
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 05/02/2026	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm					
			TBNN (2013-2024)	2025	2024	2023	2020	2016
Chiang Saen*	m	2,06	-0,01	-0,30	+0,35	+0,40	+0,22	+0,12
Kratie*	m	7,96	+0,49	+0,69	+0,63	+0,39	+1,36	+0,81
Prekdam*	m	1,96	+0,29	+0,62	+0,70	+0,34	+0,85	+0,60
Dung tích hồ	Tỷ m ³	8,18	+2,87	+4,00	+3,07	+0,62	+5,71	+5,45

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn; TBNN: Trung bình nhiều năm.

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 05/02/2026 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Diễn biến mực nước tại trạm thượng nguồn Kratie, ở Biển Hồ Tonle Sap và trạm đầu nguồn ĐBSCL tại Tân Châu và Châu Đốc như sau:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 05/02/2026, mực nước tại trạm Kratie hiện ở mức 7,96m. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, mực nước tại đây hiện cao hơn khoảng 0,49m so với TBNN; cao hơn khoảng 0,69m so với mùa khô 2024-2025; cao hơn khoảng 0,63m so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 0,39m so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 1,36m so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 0,81m so với mùa khô 2015-2016;

- Tại Biển Hồ: Hồ hiện đang trong giai đoạn xả nước. Dung tích Biển Hồ hiện tại còn khoảng 8,18 tỷ m³. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, dung tích hiện cao hơn khoảng 2,87 tỷ m³ so với TBNN; cao hơn khoảng 4 tỷ m³ so với mùa khô 2024-

2025; cao hơn khoảng 3,07 tỷ m³ so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 0,62 tỷ m³ so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 5,71 tỷ m³ so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 5,45 tỷ m³ so với mùa khô 2015-2016;

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mức nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 05/02/2026 đạt lần lượt là 1,68m và 1,82m. Dự báo xu thế mực nước lớn nhất đầu nguồn ĐBSCL sẽ giảm trong tuần dự báo (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 05/02/2026	Mức nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TBNN (2013-2024)	2025	2024	2023	2020	2016
Tân Châu	1,68	+0,31	+0,17	+0,68	+0,30	+0,68	+0,45
Châu Đốc	1,82	+0,30	-0,07	+0,65	+0,29	+0,66	+0,46
Mỹ Thuận	1,72	+0,46	+0,29	+0,91	+0,39	+0,79	+0,53
Cần Thơ	1,74	+0,41	+0,26	+0,64	+0,39	+0,67	+0,47

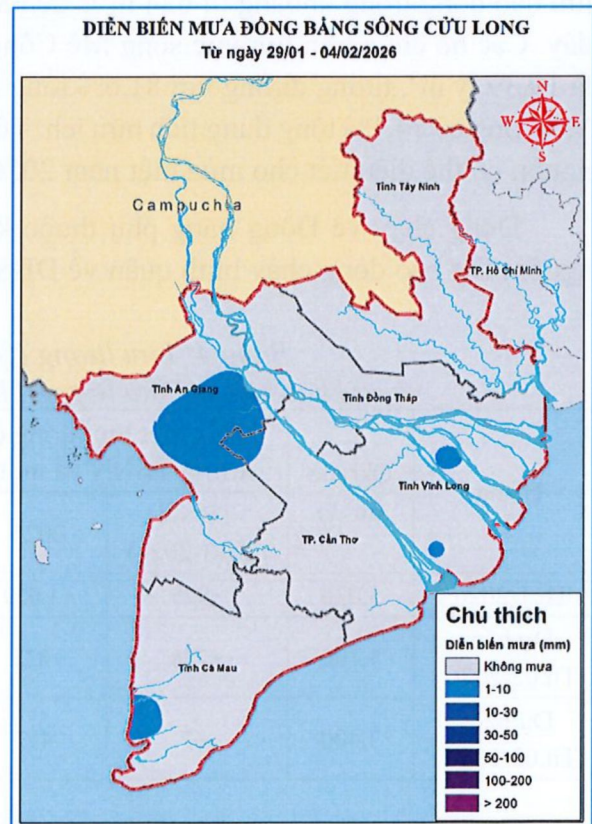
2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 29/01-04/02/2026, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gần như không có mưa xuất hiện, riêng phần nhỏ diện tích ở An Giang có mưa khoảng 4-6mm (Hình 4).

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL khả năng có một dãy mây gây mưa kéo dài từ ven biển Cần Thơ, Cà Mau và An Giang với vũ lượng khoảng 10-15mm.

Theo dự báo ENSO của IRI/CPC, trạng thái ENSO hiện ở pha La Niña. Trong giai đoạn tháng 1 đến tháng 3/2026 xác suất La Nina vào khoảng 31% và điều kiện ENSO trung tính là 69%. Dự báo ENSO trung tính tiếp tục chiếm ưu thế trong giai đoạn Tháng 5-tháng 7/2026. Giai đoạn sau đó, xác suất xảy ra El Niño sẽ cao hơn so với ENSO trung tính, nằm trong khoảng từ 48% đến 51%, ENSO trung tính có khả năng xảy ra cao thứ hai.



Hình 4. Bản đồ lưu tích lượng mưa trên ĐBSCL

2.2. Diễn biến mực nước thủy triều lớn nhất trên các cửa sông

Trong tuần từ 06/02/2026 - 12/02/2026 thủy triều có xu thế giảm dần. Mực nước triều cao nhất ở ngày đầu tuần dự báo, cao nhất ở khu vực biển Gành Hào (2,03m, ngày

6/2), đỉnh triều cao xuất hiện vào buổi tối. Khu vực biển Đông, đỉnh triều thấp nhất ngày 12/2. Mực nước đỉnh triều thấp nhất ở khu vực biển Tây tại Rạch Giá (0,42m, ngày 7/2).

Bảng 3: Dự báo mực nước triều lớn nhất một số trạm cửa sông ven biển

Thời Gian (ngày)	Đơn vị (m)								
	Vũng Tàu	Vàm Kênh	Bình Đại	An Thuận	Bến Trại	Trần Đề	Gành Hào	Sông Đốc	Rạch Giá
06/02	1,01	1,25	1,45	1,37	1,50	1,82	2,03	0,84	0,52
07/02	0,94	1,20	1,39	1,33	1,42	1,73	2,00	0,80	0,42
08/02	0,89	1,10	1,29	1,23	1,35	1,66	1,93	0,84	0,45
09/02	0,83	1,02	1,22	1,16	1,28	1,58	1,84	0,87	0,48
10/02	0,77	0,94	1,13	1,09	1,20	1,51	1,77	0,89	0,50
11/02	0,71	0,87	1,06	1,04	1,12	1,41	1,69	0,89	0,49
12/02	0,67	0,80	1,01	0,98	1,03	1,32	1,59	0,90	0,51

2.3. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 30/01/2026 - 05/02/2026 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 624 m³/s đến 852 m³/s, là tuần xả thấp nhất thời gian gần đây. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 19,39 tỷ m³, tương đương với 81,6% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 74,1% tổng dung tích hữu ích. Tổng dung tích nước trên các hồ chứa thượng nguồn có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2026 vào khoảng 50,29 tỷ m³.

Dòng chảy về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2026 tại Bảng 4.

Bảng 4: Lưu lượng (Q) dự báo tại Kratie 2026 và sự khác biệt với lưu lượng TBNN và một số năm đặc trưng khác

Tháng	Q _{Kratie} (m ³ /s)	Khác biệt lưu lượng (m ³ /s) năm dự báo 2026 so với lưu lượng đặc trưng TBNN và một số năm khác cùng kỳ (Q _{Kratie} dự báo - Q _{so sánh})					
		TBNN (2013-2024)	2025	2024	2023	2020	2016
Th.1/2026	5.036	+925	+1.039	+1.167	+1.024	+1.977	+1.904
Dự báo Th.02/2026	4.100	+728	+822	+891	+516	+1.714	+1.063
Dự báo Th.03/2026	3.400	-67	-417	+607	-261	+1.256	+816

Trong tuần dự báo, mặn có xu thế giảm dần trên các cửa sông, cuối tuần là điều kiện thuận lợi cho việc tích nước bổ sung vào các hệ thống thủy lợi, để phòng mặn tăng cao vào dịp Tết Nguyên Đán khó khăn cho việc lấy nước. Dự báo nguồn nước trong tuần cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Tây Ninh (thuộc vùng Đồng Tháp Mười) và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.
- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh

Tây Ninh, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Cà Mau. Trong tuần, mặn có xu thế giảm trên các cửa sông vào cuối tuần, các ngày 10/2-12/2, ranh mặn 4g/l khi thấp nhất ở ranh giới 30-35km, cần tranh thủ bơm hút để tích trữ nước chi các vùng khó khăn về nước.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các xã, phường ven biển ĐBSCL (thuộc Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau và tỉnh Tây Ninh). Trong tuần dự báo, mặn giảm, cần tranh thủ tích trữ nước, vào hệ thống để phòng mặn lên cao trong dịp Tết Nguyên Đán. Vận hành thủy điện có thể làm thay đổi chế độ dòng chảy và xâm nhập mặn so với dự báo, kiểm tra độ mặn trước khi lấy, để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 06/02/2026 đến 12/02/2026, xâm nhập mặn giảm dần trên các cửa sông, mặn thấp nhất cuối tuần dự báo trong các ngày 10/2-12/2, thuận lợi cho việc tích trữ nước để phòng mặn cao trở lại trong dịp Tết Nguyên Đán. Các địa phương ven biển chủ động vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích trữ nước đảm bảo nguồn nước sử dụng trong dịp Tết Nguyên Đán.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2025-2026

Tiềm năng nguồn nước về đồng bằng thuộc nhóm năm trên trung bình nước, ảnh hưởng của La Nina còn kéo dài đến tháng 02/2026, dự báo mặn xâm nhập mùa kiệt 2025-2026 ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo cấp nước đủ diện tích theo kế hoạch sản xuất của các địa phương. Tuy nhiên, dòng chảy mùa kiệt có thể tăng hoặc giảm bất thường từng thời đoạn, phụ thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực, vì vậy để đảm bảo an toàn cho sản xuất, các địa phương cần chủ động các giải pháp ứng phó hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ. Các vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn chủ động tích nước và sử dụng nước tiết kiệm.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước đảm bảo sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch. Vùng giáp ranh mặn-lợ chủ động tích trữ nước, đảm bảo đủ nước phục vụ sản xuất trong vụ Đông Xuân.

- Vùng ven biển ĐBSCL: trong tuần mặn giảm vào cuối tuần, các ngày 10/2-12/2, thuận lợi cho việc lấy nước ở các vùng ven biển, các hệ thống thủy lợi ven biển như vùng Gò Công, cù lao Bảo và cù lao An Hóa (tỉnh Vĩnh Long), vùng ven biển thuộc hệ thống Nam Măng Thít (tỉnh Vĩnh Long) và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật cần chủ động tích trữ nước hợp lý và sử dụng nước tiết kiệm, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Mỏ Cày Nam tỉnh Vĩnh Long; vùng Kế Sách – Tp. Cần Thơ đảm bảo nguồn nước cho sản xuất.

Tích nước ở các thủy điện phía thượng nguồn thuộc Trung Quốc đến hiện nay cũng như các thủy điện ở hạ lưu vực Mê Công cao hơn so với cùng thời kỳ ở các năm trước. Vận hành hợp lý các hồ chứa này sẽ góp phần thuận lợi cho sản xuất trên đồng bằng trong năm dự báo. Ngược lại, vận hành tích nước bất thường có thể gây ra các tác động bất lợi. Vì vậy các địa phương cần theo dõi cập nhật bản tin dự báo nguồn nước, chủ động các biện pháp trữ nước khi cần để ổn định sản xuất.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Nguồn nước trong tuần dự báo mặn có xu thế giảm dần và thấp nhất các ngày 10/2-12/2, ranh mặn 4g/l cao nhất trên các cửa sông Cửu Long vào khoảng 30-35km, nằm trong tầm bảo vệ của các hệ thống thủy lợi hiện hữu. Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2025-2026 thuộc nhóm năm trên trung bình nước, xâm nhập mặn ở mức trung bình hoặc dưới trung bình nhiều năm, khả năng thay đổi chậm. Nguồn nước đảm bảo sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch hàng năm của các địa phương. Thời kì mặn cao nhất ở giai đoạn cuối tháng 02 đến tháng 04 với ranh giới mặn 4g/l từ 40-55km từ cửa sông. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 50-60km, các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm ở điều kiện như dự báo.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

K. VIỆN TRƯỞNG 

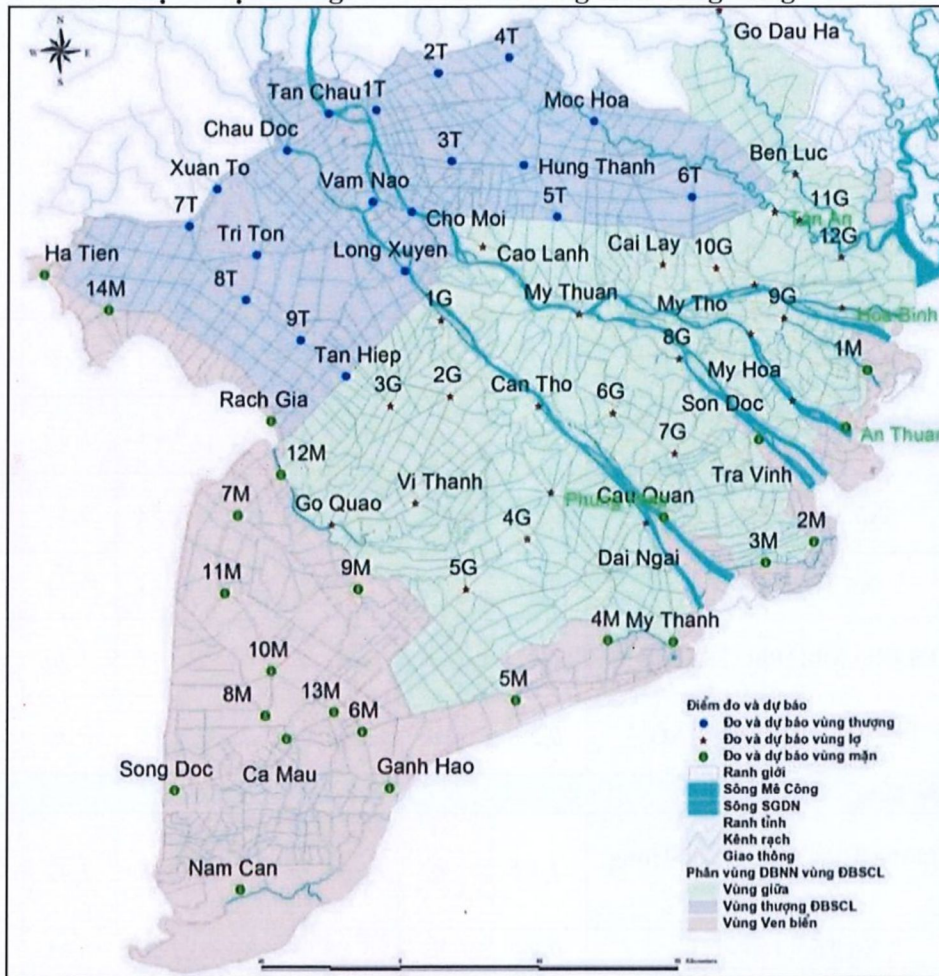


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Nghĩa Hùng

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Dự báo mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			05/02	06/02	07/02	08/02	09/02	10/02	11/02	12/02
I. Vùng Thượng đồng bằng										
1	1T	Phường Hồng Ngự - ĐT	1,46	1,40	1,38	1,34	1,30	1,26	1,24	1,24
2	2T	Xã Tân Thành - ĐT	1,11	1,06	1,02	0,98	0,92	0,87	0,85	0,88
3	3T	Xã Tràm Chim - ĐT	1,26	1,20	1,16	1,12	1,07	1,04	1,04	1,09
4	4T	Xã Vĩnh Hưng + Khánh Hưng - TN	0,78	0,76	0,73	0,69	0,64	0,59	0,56	0,56
5	5T	Xã Tháp Mười - ĐT	1,14	1,10	1,06	1,03	1,00	0,96	0,96	1,01
6	6T	Xã Thạnh Hóa+Tân Phước 1 - TN	0,77	0,73	0,71	0,68	0,66	0,64	0,63	0,64
7	7T	Xã Ba Chúc - AG	0,32	0,29	0,25	0,20	0,17	0,15	0,14	0,13
8	8T	Xã Hòn Đất+Cô Tô - AG	0,54	0,50	0,44	0,40	0,36	0,35	0,35	0,36
9	9T	Xã Thoại Sơn+Mỹ Thuận - AG	0,54	0,49	0,43	0,39	0,37	0,36	0,38	0,40
10	Châu Đốc	Phường Châu Đốc+Châu Phong - AG	1,82	1,70	1,68	1,64	1,61	1,57	1,54	1,52

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			05/02	06/02	07/02	08/02	09/02	10/02	11/02	12/02
11	Chợ Mới	Xã Long Điền - AG	1,63	1,51	1,45	1,45	1,42	1,39	1,37	1,36
12	Hưng Thạnh	Xã Phương Thịnh + Trường Xuân - ĐT	0,92	0,88	0,85	0,81	0,77	0,73	0,72	0,75
13	Long Xuyên	Phường Long Xuyên+Mỹ Hòa Hưng - AG	1,75	1,64	1,56	1,51	1,50	1,47	1,46	1,48
14	Mộc hóa	Phường Kiến Tường - TN	0,77	0,74	0,71	0,68	0,64	0,60	0,58	0,59
15	Tân Châu	Phường Long Phú+Tân Châu - AG	1,68	1,55	1,51	1,48	1,44	1,39	1,36	1,34
16	Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp - AG	0,67	0,61	0,55	0,53	0,53	0,54	0,56	0,59
17	Tri Tôn	Xã Tri Tôn - AG	0,61	0,56	0,50	0,46	0,43	0,41	0,41	0,42
18	Vàm Nao	Xã Chợ Mới+Phú Tân - AG	1,71	1,52	1,51	1,47	1,43	1,40	1,38	1,39
19	Xuân Tô	Phường Tịnh Biên - AG	0,55	0,50	0,46	0,41	0,37	0,35	0,34	0,36

II. Vùng Giữa đồng bằng

1	1G	Phường Thốt Nốt+Thuận Hưng - CT	1,72	1,61	1,50	1,47	1,43	1,41	1,42	1,42
2	2G	Xã Thới Lai - CT	0,94	0,89	0,86	0,84	0,84	0,85	0,88	0,88
3	3G	Xã Cờ Đỏ+Thạnh Hưng - CT	0,61	0,58	0,53	0,51	0,51	0,52	0,54	0,56
4	4G	Xã Long Hưng+Tân Phước Hưng - CT	1,24	1,16	1,06	1,05	1,06	1,09	1,09	1,10
5	5G	Phường Ngã Năm - CT	0,83	0,79	0,75	0,73	0,72	0,72	0,74	0,74
6	6G	Xã Tam Bình + Trà Côn - VL	1,58	1,47	1,39	1,34	1,29	1,24	1,20	1,13
7	7G	Xã Tân An + An Trường - CT	1,22	1,15	1,08	1,07	1,20	1,22	1,24	1,20
8	8G	Xã Quới An + Cái Nhum - VL	1,57	1,44	1,42	1,37	1,30	1,26	1,22	1,15
9	9G	Xã Lương Hòa+ Châu Hưng - VL	1,55	1,41	1,30	1,30	1,30	1,35	1,39	1,34
10	10G	Xã Long Định+Long Hưng - ĐT	0,89	0,79	0,75	0,71	0,67	0,65	0,66	0,62
11	11G	Xã Tân Trụ + Vĩnh Công - TN	1,13	1,05	1,01	0,95	0,88	0,83	0,78	0,73
12	12G	Xã Phú Thành + Thuận Mỹ - ĐT	1,31	1,23	1,19	1,10	1,01	0,93	0,84	0,79
13	Bến Lức	Xã Bình Đức + Bến Lức - AG	1,48	1,37	1,29	1,26	1,25	1,25	1,21	1,16

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			05/02	06/02	07/02	08/02	09/02	10/02	11/02	12/02
14	Cai Lậy	Phường Cai Lậy+ Thanh Hòa - ĐT	1,38	1,28	1,25	1,21	1,16	1,13	1,12	1,09
15	Cần Thơ	Phường Hưng Phú+Cái Khế - CT	1,74	1,57	1,51	1,45	1,40	1,38	1,37	1,32
16	Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh - ĐT	1,63	1,52	1,44	1,44	1,42	1,39	1,38	1,40
17	Đại Ngãi	Xã Đại Ngãi - CT	1,93	1,77	1,68	1,58	1,50	1,43	1,33	1,23
18	Gò Dầu Hạ	Phường Gò Dầu+Bến Cầu - TN	1,15	1,04	0,98	0,98	0,98	1,01	1,08	1,09
19	Gò Quao	Xã Gò Quao+ Vĩnh Tuy - AG	0,71	0,66	0,62	0,59	0,60	0,62	0,65	0,66
20	Hòa Bình	Xã Vĩnh Hựu - ĐT	1,44	1,34	1,32	1,24	1,13	1,05	0,98	0,90
21	Mỹ Hoá	Phường Bến Tre - VL	1,70	1,49	1,47	1,42	1,35	1,29	1,23	1,17
22	Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho - ĐT	1,64	1,55	1,48	1,42	1,32	1,23	1,15	1,06
23	Mỹ Thuận	Phường Tân Ngãi+An Hữu - VL	1,72	1,51	1,46	1,40	1,34	1,29	1,27	1,22
24	Phụng Hiệp	Phường Ngã Bảy - CT	1,55	1,37	1,29	1,25	1,20	1,17	1,14	1,08
25	Sơn Đốc	Xã Hưng Nhượng - VL	1,34	1,24	1,14	1,07	0,99	0,92	0,86	0,79
26	Tân An	Phường Long An, Tỉnh Tây Nnh	1,30	1,22	1,19	1,13	1,06	1,00	0,93	0,89
27	Vị Thanh	Phường Vị Tân+Vị Thanh - CT	0,76	0,70	0,63	0,63	0,64	0,65	0,67	0,69

III. Vùng ven biển

1	1M	Xã Thạnh Phước+Bảo Thạnh - VL	1,51	1,44	1,38	1,29	1,22	1,13	1,06	1,01
2	2M	Xã Long Hữu + Trường Long Hòa - VL	1,66	1,54	1,46	1,39	1,32	1,24	1,15	1,06
3	3M	Xã Đôn Châu + Long Vĩnh - VL	1,73	1,60	1,52	1,45	1,37	1,29	1,20	1,11
4	4M	Phường Khánh Hòa - CT	1,74	1,61	1,50	1,44	1,37	1,30	1,19	1,05
5	5M	Phường Bạc Liêu - CM	1,83	1,70	1,65	1,57	1,49	1,43	1,36	1,21
6	6M	Xã An Trạch - CM	1,43	1,27	1,22	1,20	1,24	1,30	1,32	1,27
7	7M	Xã Đông Hòa + Đông Thái - AG	0,59	0,52	0,43	0,45	0,47	0,46	0,48	0,49

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			05/02	06/02	07/02	08/02	09/02	10/02	11/02	12/02
8	8M	Xã Hồ Thị Kỳ + Khánh An - CM	0,83	0,78	0,74	0,74	0,74	0,75	0,77	0,78
9	9M	Xã Vĩnh Lộc + Vĩnh Bình - CM	0,75	0,72	0,67	0,65	0,66	0,68	0,70	0,71
10	10M	Xã Thới Bình - CM	0,69	0,64	0,59	0,59	0,59	0,61	0,62	0,63
11	11M	Xã An Minh - AG	0,70	0,64	0,56	0,57	0,57	0,58	0,60	0,61
12	12M	Xã An Biên + Tây Yên - AG	0,61	0,52	0,42	0,45	0,48	0,50	0,49	0,51
13	13M	Xã Phong Thạnh - CM	0,77	0,74	0,71	0,70	0,70	0,70	0,71	0,71
14	14M	Xã Hòa Điền + Kiên Lương - AG	0,44	0,40	0,36	0,33	0,33	0,32	0,32	0,31
15	An Thuận	Xã Tân Thủy - VL	1,52	1,40	1,34	1,23	1,17	1,10	1,05	0,99
16	Cà Mau	Phường Hòa Thành + Lý Văn Lâm - CM	1,04	0,94	0,86	0,87	0,88	0,91	0,97	1,00
17	Cầu Quan	Xã Tân Hòa - VL	1,87	1,73	1,64	1,59	1,52	1,46	1,38	1,31
18	Gành Hào	Xã Gành Hào + Tân Thuận - CM	2,10	1,95	1,91	1,84	1,78	1,73	1,66	1,57
19	Hà Tiên	Phường Tô Châu - AG	0,61	0,52	0,42	0,45	0,48	0,50	0,49	0,51
20	Mỹ Thanh	Xã Vĩnh Hải + Lịch Hội Thượng - CT	1,68	1,55	1,49	1,42	1,33	1,26	1,17	1,07
21	Năm Căn	Xã Năm Căn + Tân Ân - CM	1,73	1,54	1,51	1,49	1,45	1,40	1,35	1,29
22	Rạch Giá	Phường Rạch Giá - AG	0,61	0,52	0,42	0,44	0,48	0,50	0,49	0,51
23	Sông Đốc	Xã Sông Đốc - CM	0,92	0,83	0,80	0,83	0,86	0,88	0,89	0,89
24	Trà Vinh	Phường Hòa Thuận + Long Đức - VL	1,95	1,76	1,73	1,65	1,57	1,49	1,43	1,34

Ghi chú:

- Tương đương ngày đầu tuần dự báo
- Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
- Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo

Tên các tỉnh, thành phố viết tắt:

- AG: An Giang; ĐT: Đồng Tháp;
- CM: Cà Mau; CT: Cần Thơ
- TN: Tây Ninh; VL: Vĩnh Long.

Phụ lục 3: Dự báo xâm nhập mặn các vùng trên ĐBSCL

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
Vùng Thượng							
1	1T	Phường Hồng Ngự - ĐT	Kênh Hồng Ngự	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
2	2T	Xã Tân Thành - ĐT	Kênh Tân Thành – Lò Gạch	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
3	3T	Xã Tràm Chim - ĐT	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
4	4T	Xã Vĩnh Hưng + Khánh Hưng - TN	Kênh 28	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
5	5T	Xã Tháp Mười - ĐT	Kênh Phước Xuyên	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
6	6T	Xã Thạnh Hóa+Tân Phước 1 - TN	Kênh Bắc Đông	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
7	7T	Xã Ba Chúc - AG	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
8	8T	Xã Hòn Đất+Cô Tô - AG	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
9	9T	Xã Thoại Sơn+Mỹ Thuận - AG	Kênh Núi Chắc – Năng Gù	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
10	Châu Đốc	Phường Châu Đốc+Châu Phong - AG	Sông Hậu	197	0		Nguồn nước đảm bảo
11	Chợ Mới	Xã Long Điền - AG	Sông Tiền	171	0		Nguồn nước đảm bảo
12	Hưng Thạnh	Xã Phương Thịnh + Trường Xuân - ĐT	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
13	Long Xuyên	Phường Long Xuyên+Mỹ Hòa Hưng - AG	Sông Hậu	144	0		Nguồn nước đảm bảo
14	Mộc Hóa	Phường Kiến Tường - TN	Sông Vàm Cỏ Tây	167	0		Nguồn nước đảm bảo
15	Tân Châu	Phường Long Phú+Tân Châu - AG	Sông Tiền	211	0		Nguồn nước đảm bảo
16	Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp - AG	Kênh Cái Sắn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
17	Tri Tôn	Xã Tri Tôn - AG	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
18	Vàm Nao	Xã Chợ Mới+Phú Tân - AG	Sông Vàm Nao	184	0		Nguồn nước đảm bảo
19	Xuân Tô	Phường Tịnh Biên - AG	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
Vùng Giữa							

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
1	1G	Phường Thốt Nốt+Thuận Hưng - CT	Sông Hậu	118	0		Nguồn nước đảm bảo
2	2G	Xã Thới Lai - CT	Kênh Ô Môn	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
3	3G	Xã Cờ Đỏ+Thanh Hưng - CT	Kênh Thốt Nốt	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
4	4G	Xã Long Hưng+Tân Phước Hưng - CT	Kênh Tân Lập	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
5	5G	Phường Ngã Năm - CT	Kênh Ngã Năm – Xéo Chít	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
6	6G	Xã Tam Bình + Trà Côn - VL	Kênh Trà Ngao	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
7	7G	Xã Tân An + An Trường - CT	Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
8	8G	Xã Quới An + Cái Nhum - VL	Sông Cổ Chiên	60	1,11	12/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
9	9G	Xã Lương Hòa+ Châu Hưng - VL	Sông Ba Lai	43	1,01	12/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
10	10G	Xã Long Định+Long Hưng - ĐT	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
11	11G	Xã Tân Trụ + Vĩnh Công - TN	Sông Vàm Cỏ Tây	68	1,4	05/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
12	12G	Xã Phú Thành + Thuận Mỹ - ĐT	Kênh Chợ Gạo	Nội đồng	12,26	10/02	Kiểm soát mặn
13	Bến Lức	Xã Bình Đức + Bến Lức - AG	Sông Vàm Cỏ Đông	67	1,1	05/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
14	Cai Lậy	Phường Cai Lậy+ Thanh Hòa - ĐT	Sông Ba Rài	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
15	Cần Thơ	Phường Hưng Phú+Cái Khế - CT	Sông Hậu	79	0		Nguồn nước đảm bảo
16	Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh - ĐT	Sông Tiền	148	0		Nguồn nước đảm bảo
17	Đại Ngãi	Xã Đại Ngãi - CT	Sông Hậu	33	6,73	12/02	Kiểm soát mặn
18	Gò Dầu Hả	Phường Gò Dầu+Bến Cầu - TN	Sông Vàm Cỏ Đông	140	0		Nguồn nước đảm bảo
19	Gò Quao	Xã Gò Quao+ Vĩnh Tuy - AG	Sông Cái Lớn	40	2,45	10/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
20	Hòa Bình	Xã Vĩnh Hựu - ĐT	Cửa Tiểu	20	6,59	12/02	Kiểm soát mặn
21	Mỹ Hoá	Phường Bến Tre - VL	Sông Hàm Luông	48	1,29	05/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
22	Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho - ĐT	Sông Tiền	48	1,43	05/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
23	Mỹ Thuận	Phường Tân Ngãi+An Hữu - VL	Sông Tiền	108	0		Nguồn nước đảm bảo
24	Phụng Hiệp	Phường Ngã Bảy - CT	Kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp	Nội đồng	0		Nguồn nước đảm bảo
25	Sơn Đốc	Xã Hưng Nhượng - VL	Sông Hàm Luông	25	5,77	05/02	Kiểm soát mặn
26	Tân An	Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sông Vàm Cỏ Tây	78	0,25		Nguồn nước đảm bảo
27	Vị Thanh	Phường Vị Tân+Vị Thanh - CT	Kênh Xà No	70	0		Nguồn nước đảm bảo
Vùng Ven Biển							
1	1M	Xã Thạnh Phước+Bảo Thạnh - VL	Sông Ba Lai	13	17,82	12/02	Kiểm soát mặn
2	2M	Xã Long Hữu + Trường Long Hòa - VL	Sông Bến Giá	Nội đồng	16,55	12/02	Kiểm soát mặn
3	3M	Xã Đôn Châu + Long Vĩnh - VL	Kênh Nguyễn Văn Phò	Nội đồng	7,72	12/02	Kiểm soát mặn
4	4M	Phường Khánh Hòa - CT	Sông Mỹ Thanh	Nội đồng	3,54	12/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
5	5M	Phường Bạc Liêu - CM	Kênh 30-4	Nội đồng	0,53		Nguồn nước đảm bảo
6	6M	Xã An Trạch - CM	Kênh Cái Kèo	Nội đồng	11,20	10/02	Kiểm soát mặn
7	7M	Xã Đông Hòa + Đông Thái - AG	Sông Trẹm	Nội đồng	8,76	05/02	Kiểm soát mặn
8	8M	Xã Hồ Thị Kỳ +Khánh An - CM	Sông Đốc	Nội đồng	12,84	05/02	Kiểm soát mặn
9	9M	Xã Vĩnh Lộc + Vĩnh Bình - CM	Sông Cái Lớn	Nội đồng	2,44	05/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
10	10M	Xã Thới Bình - CM	Sông Trẹm	Nội đồng	14,24	05/02	Kiểm soát mặn
11	11M	Xã An Minh - AG	Sông Trẹm	Nội đồng	8,39	07/02	Kiểm soát mặn
12	12M	Xã An Biên + Tây Yên - AG	Sông Cái Lớn	10	16,09	10/02	Kiểm soát mặn

TT	Trạm	Thuộc xã/phường	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
13	13M	Xã Phong Thạnh - CM	Kênh Láng Trâm	Nội đồng	10,36	09/02	Kiểm soát mặn
14	14M	Xã Hòa Điền + Kiên Lương - AG	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Nội đồng	1,64	10/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
15	An Thuận	Xã Tân Thủy - VL	Sông Hàm Luông	6	18,54	05/02	Kiểm soát mặn
16	Cà Mau	Phường Hòa Thành + Lý Văn Lâm - CM	Sông Gành Hào	Nội đồng	12,36	08/02	Kiểm soát mặn
17	Cầu Quan	Xã Tân Hòa - VL	Sông Hậu	31	6,95	05/02	Kiểm soát mặn
18	Gành Hào	Xã Gành Hào + Tân Thuận - CM	Sông Gành Hào	Cửa biển	21,24	05/02	Kiểm soát mặn
19	Hà Tiên	Phường Tô Châu - AG	Kênh Vĩnh Tế	Cửa biển	6,69	12/02	Kiểm soát mặn
20	Mỹ Thanh	Xã Vĩnh Hải + Lịch Hội Thượng - CT	Sông Mỹ Thanh	Cửa biển	12,60	05/02	Kiểm soát mặn
21	Năm Căn	Xã Năm Căn + Tân Ân - CM	Sông Cửa Lớn	Nội đồng	20,24	05/02	Kiểm soát mặn
22	Rạch Giá	Phường Rạch Giá - AG	Sông Rạch Giá	Cửa biển	1,03	12/02	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
23	Sông Đốc	Xã Sông Đốc - CM	Sông Đốc	Cửa biển	17,97	12/02	Kiểm soát mặn
24	Trà Vinh	Phường Hòa Thuận + Long Đức - VL	Sông Cổ Chiên	26	6,95	05/02	Kiểm soát mặn

Ghi chú: màu sắc theo độ mặn max

	< 1g/l nước nhiễm mặn nhẹ, an toàn cấp nước cho phần lớn các lĩnh vực
	< 4 g/l mặn trong ngưỡng chịu mặn của cây lúa, cần giám sát chặt chẽ
	≥ 4g/l mặn vượt quá ngưỡng an toàn cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng nước tiết kiệm